

MODULE 3: VERB TENSES

Thì Dạng	SIMPLE PRESENT (Hiện tại đơn)	SIMPLE PAST (Quá khứ đơn)
Khẳng định	S + V[-s/es]	S + V-ed/V cột 2
Phủ định	S + don't / doesn't + V1	S + didn't + V1
Nghi vấn	Do / Does + S + V1 ...?	Did + S + V1 ...?
Dấu hiệu nhận biết	- always, usually, occasionally, often, ... - every: every day, every year, every Sunday - once a day, twice..., 3 times...	- yesterday - last + time: last week, last Sunday... - time+ ago : two months ago, five years ago... - in the past, in + year (past): in 1990, ...

Thì Dạng	PRESENT CONTINUOUS (Hiện tại tiếp diễn)	PAST CONTINUOUS (Quá khứ tiếp diễn)
Khẳng định	S + am / is / are + V-ing	S + was / were + V-ing
Phủ định	S + am not / isn't / aren't + V-ing	S + wasn't / weren't + V-ing
Nghi vấn	Am / Is / Are + S + V-ing ...?	Was / Were + S + V-ing ...?
Dấu hiệu nhận biết	- now, at present - at the moment - Sau câu mệnh lệnh : Vd: Keep silent! The baby is sleeping. Look! He is running.	- At that moment - When / As + S + (simple past), S + was/ were V-ing Vd: When I came, she was crying. - While : Vd: A dog crossed the road while I was driving.

Thì Dạng	PRESENT PERFECT (Hiện tại hoàn thành)	PAST PERFECT (Quá khứ hoàn thành)
Khẳng định	S + has / have + V-ed/V cột 3	S + had + V-ed/V cột 3
Phủ định	S + hasn't / haven't + V-ed/ V cột 3	S + hadn't + V-ed/ V cột 3
Nghi vấn	Has / Have + S + V-ed/ V cột 3 ...?	Had + S + V-ed/ V cột 3 ...?
Dấu hiệu nhận biết	- just, already, ever, yet, recently, lately,... - since, for : since 1995, for 9 years - so far, up to now, It is the first time.....	- after + S + had V_{3/ED}, (simple past) - before + (simple past), S + had V_{3/ED} - By the time + S + V(simple past), S + had V_{3/ED}: cho đến lúc.....

Thì Dạng	SIMPLE FUTURE (Tương lai đơn)	FUTURE PERFECT (Tương lai hoàn thành)
Khẳng định	S + will + V 1	S + will have+ V-ed/ V cột 3
Phủ định	S + won't + V 1	S + won't have + V-ed/ V cột 3
Nghi vấn	Will + S + V 1?	Will + S + have + V-ed/ V cột 3...?
Dấu hiệu nhận biết	- tomorrow - next + time : next week, next Monday,.... - in the future	- by the end of this month - by the time+S+ V (simple present), S + will have V_{3/ED}

Thì Dạng	NEAR FUTURE (Tương lai gần)	FUTURE CONTINUOUS (Tương lai tiếp diễn)
Khẳng định	S + am/is/are going to + V 1	S + will be + ving
Dấu hiệu nhận biết	- Diễn tả 1 kế hoạch, dự định. - Diễn tả 1 dự đoán có căn cứ	- Diễn tả 1 sự việc đang xảy ra ở tương lai.